

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC & NỘI THẤT DDS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC & NỘI THẤT DDS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DDS ARCHITECTURE & INTERIOR JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DDS AI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110422318

**3. Ngày thành lập:** 19/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4 - No12 - LK455 khu A đất dịch vụ Do Lộ, tổ 17, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971704555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc<br>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối<br>- Xây gạch và đặt đá<br>- Lợp mái các công trình nhà để ở | 4390     |
| 4.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn mô tô, xe máy<br>- Bán lẻ mô tô, xe máy<br>- Đại lý mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá mô tô, xe máy)                                                                                                                                               | 4541     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...                            | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông<br>- Bán buôn tivi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến                                                                                                                                                    | 4652        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông | 7110        |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                | 7410(Chính) |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Cửa ra vào, cửa sổ, cửa chớp, khung cửa, bất kể chúng có hay không các phụ kiện bằng kim loại như bản lề, khoá...<br>- Cầu thang, hàng rào chắn<br>- Ván ốp, hạt gỗ, gỗ đục<br>- Lót ván sàn, mảnh gỗ ván sàn được lắp ráp thành tấm                                               | 1622        |
| 13. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 27. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng: nồi cơm điện, ấm đun điện, phích điện, quạt, tủ lạnh, máy giặt...<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn điện<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế bằng mọi loại vật liệu<br>- Bán lẻ đồ dùng nội thất tương tự: Kệ, giá sách...<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng thủy tinh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác bằng gỗ, song mây, tre, cói đan<br>- Bán lẻ dao, kéo, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 20/07/2023 đến ngày 19/08/2023

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HỮU HƯNG | Thôn 7, Xã Phù<br>Lưu Tế, Huyện<br>Mỹ Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0010910135<br>09                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG MINH<br>HẢI  | Số nhà 131,<br>đường Nguyễn<br>Trãi, tổ 9, Phường<br>Tân Quang,<br>Thành phố Tuyên<br>Quang, Tỉnh<br>Tuyên Quang,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 175.000       | 1.750.000.000            | 35,000       | 0080910103<br>44                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               | Tổng số                            | 175.000       | 1.750.000.000            | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | DƯƠNG THU HƯỜNG | Thôn 7, Xã Phù Lưu Tế, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 017193000020 |
|   |                 |                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                 | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                 |                                                                 |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG MINH HẢI
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/05/1991
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 008091010344

Ngày cấp: 24/06/2021
Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 131, đường Nguyễn Trãi, tổ 9, Phường Tân Quang, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 131, đường Nguyễn Trãi, tổ 9, Phường Tân Quang, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội